

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHKTQD ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):	TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)
NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
MÃ NGÀNH (CODE):	9340405
ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO (EDUCATION PERSPECTIVE):	NGHIÊN CỨU (PHILOSOPHY)
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION):	CHÍNH QUY (FULL-TIME)
NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO (LANGUAGE):	TIẾNG VIỆT HOẶC TIẾNG ANH (VIETNAMESE OR ENGLISH)
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIÊU CHUẨN (STANDARD DURATION TIME):	4 NĂM (4 YEARS)
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN (MANAGED BY):	KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (FACULTY OF MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM MANAGER):	TRƯỞNG KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (DEAN OF FACULTY OF MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý nhằm đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, để phát triển tri thức và giải quyết những vấn đề mới, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động chuyên môn trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.

Sau khi tốt nghiệp, nghiên cứu sinh có thể trở thành (1) Giảng viên, nhà nghiên cứu khoa học trình độ cao trong ngành Hệ thống thông tin quản lý tại các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu trong nước và quốc tế; (2) Lãnh đạo hoặc chuyên gia hoạch định, phân tích, tư vấn về Hệ thống thông tin quản lý cho các tổ chức, doanh nghiệp. Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ sau tiến sĩ ở trong hoặc ngoài nước.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mã PLO	Mô tả
Kiến thức	PLO1.1	Phân tích được một cách hệ thống các lý thuyết nền tảng và các trường phái nghiên cứu trên cơ sở các kiến thức chuyên sâu và cập nhật thuộc ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO1.2	Đánh giá được các nghiên cứu đương đại và tìm ra khoảng trống nghiên cứu trên cơ sở các kiến thức cốt lõi và nền tảng thuộc ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO1.3	Đánh giá được các phương pháp nghiên cứu khoa học và hệ thống các công cụ, kỹ thuật nghiên cứu đặc trưng trên cơ sở các kiến thức thuộc ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO1.4	Tổ chức được hoạt động nghiên cứu trên cơ sở các kiến thức thuộc ngành hệ thống thông tin quản lý
Kỹ năng	PLO2.1	Xây dựng được khung (mô hình) nghiên cứu, mang lại đóng góp mới về lý thuyết trong ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO2.2	Tổ chức thu thập, khai thác được các nguồn tài liệu học thuật và dữ liệu phục vụ nghiên cứu trong ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO2.3	Đánh giá được các nghiên cứu thuộc ngành hệ thống thông tin quản lý trên cơ sở các kỹ năng về tổng quan nghiên cứu
	PLO2.4	Phân tích được dữ liệu bằng các công cụ, phương pháp khoa học và giải thích được kết quả nghiên cứu
	PLO2.5	Công bố được kết quả nghiên cứu trong ngành hệ thống thông tin quản lý
	PLO2.6	Tổ chức được mạng lưới nghiên cứu trong ngành hệ thống thông tin quản lý
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có trách nhiệm cao trong học hỏi, nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.
	PLO3.2	Thích ứng với những thay đổi trong nghiên cứu khoa học thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.
	PLO3.3	Tự chủ trong tổ chức và dẫn dắt người khác nghiên cứu khoa học trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.
	PLO3.4	Độc lập trong việc đề xuất quan điểm, chính sách hoặc mô hình mới dựa trên tổng hợp lý thuyết và phân tích thực nghiệm thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.
	PLO3.5	Có trách nhiệm cao trong việc thực hiện đúng quy định về liêm chính học thuật.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Tối thiểu 97 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ.

Tối thiểu 127 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

4.1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ là 04 năm (48 tháng). Nghiên cứu sinh dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng ký thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của từng nghiên cứu sinh.

4.2. Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu nộp hồ sơ luận án để gửi phản biện độc lập trong thời gian đào tạo quy định tại mục 4.1.

4.3. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng) nếu hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định.

4.4. Nghiên cứu sinh có thể gia hạn thời gian đào tạo khi không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn. Thời gian gia hạn tối đa 2 năm (24 tháng) đối với nghiên cứu sinh có thời gian đào tạo 4 năm, hoặc tối đa 3 năm (36 tháng) đối với nghiên cứu sinh có thời gian đào tạo 3 năm.

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Người dự tuyển trình độ tiến sĩ cần đảm bảo các điều kiện sau:

5.1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ.

5.2. Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, cụ thể như sau:

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam (hoặc người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học bằng tiếng Anh) phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Người dự tuyển đáp ứng các quy định nêu trên nhưng ngôn ngữ (sử dụng trong thời gian học tập hoặc được đào tạo) không phải là tiếng Anh hoặc có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh thì phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài, nếu đăng ký học bằng tiếng Việt, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam;
- Chứng chỉ trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

5.3. Có năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu, cụ thể như sau:

- Là tác giả của 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình, hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu (khoảng 3.000 từ).

6. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Phương thức tuyển sinh là xét tuyển. Tiểu ban chuyên môn đánh giá người dự tuyển theo thang điểm 100, bao gồm hồ sơ dự tuyển (60 điểm) và trình bày dự thảo đề cương nghiên cứu (40 điểm). Người dự tuyển được xếp loại đạt nếu phần hồ sơ đạt từ 30 điểm trở lên và phần trình bày đạt từ 20 điểm trở lên.

6.1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển, bao gồm các nội dung:

- Điểm đánh giá văn bằng và kết quả đào tạo dựa trên mức độ uy tín của cơ sở đào tạo, điểm trung bình học tập, điểm luận văn thạc sĩ (nếu có);

- Điểm đánh giá trình độ ngoại ngữ dựa trên văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ của người dự tuyển;

- Điểm đánh giá dựa trên uy tín khoa học, sự gần gũi về chuyên môn của người giới thiệu đối với người dự tuyển và ý kiến nhận xét và ủng hộ người dự tuyển trong thư giới thiệu;

- Điểm đánh giá bài báo khoa học dựa trên mức độ uy tín của tạp chí đăng bài, sự phù hợp với hướng và chuyên ngành đăng ký của người dự tuyển và chất lượng bài viết;

- Điểm đánh giá chất lượng dự thảo đề cương nghiên cứu dựa trên sự thuyết phục về lý do lựa chọn đề tài, mức độ sâu sắc và bao quát của phần tổng quan các nghiên cứu có liên quan, tính khoa học thể hiện trong việc xác định mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, văn phong trình bày.

- Đánh giá khả năng hoàn thành nghiên cứu dựa trên tính khả thi của dự thảo đề cương và kế hoạch nghiên cứu.

6.2. Đánh giá phần trình bày dự thảo đề cương nghiên cứu

Người dự tuyển trình bày về dự thảo đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển. Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi để đánh giá người dự tuyển về các mặt:

- Kiến thức: Sự am hiểu của người dự tuyển về vấn đề dự định nghiên cứu, về bản chất và yêu cầu của hoạt động nghiên cứu.

- Tư chất và thái độ cần có của một nghiên cứu sinh: bao gồm khả năng tư duy phân tích tổng hợp, thái độ nghiêm túc, tự tin và quyết tâm cao, có tính sáng tạo, trung thực, kỷ luật...

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

7.1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ: Áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo thang điểm 10 và xếp loại điểm chữ.

7.2. Các thành phần khác của chương trình đào tạo: Đánh giá theo mức Đạt và Không đạt.

8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Bảng 1. Cấu trúc chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

STT	Mã	Nội dung	Tín chỉ	Ghi chú	Năm học
1		Các học phần ở trình độ đại học và thạc sĩ		Được bổ sung tùy thuộc khối kiến thức người học đã đạt được ở trình độ đại học và thạc sĩ	1+2
2		Các học phần ở trình độ tiến sĩ	15		
2.1	HP1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	Học phần bắt buộc, là điều kiện tiên quyết của HP2	1
2.2	HP2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	Học phần gồm các chuyên đề lựa chọn	1+2
2.3	HP3	Lý thuyết chuyên ngành I: Lý thuyết hiện đại về Hệ thống thông tin quản lý	3	Học phần bắt buộc	1
2.4	HP4 (1-25)	Lý thuyết chuyên ngành II: (lựa chọn trong 25 lý thuyết chuyên ngành, chi tiết tại mục 10)	3	Học phần lựa chọn: chọn 1 học phần lý thuyết ở chuyên ngành gần, có thể hỗ trợ cho nghiên cứu	1+2
3		Các thành phần nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ	82		
3.1	NC1	Đề xuất nghiên cứu	3	Là điều kiện tiên quyết của các thành phần NC2, NC3, NC4 của chương trình đào tạo	1
3.2	NC2	Tiểu luận tổng quan	3	Bắt buộc	1+2
3.3	NC3	Hai chuyên đề tiến sĩ	6	Bắt buộc	2+3
3.4	NC4	Báo cáo kết quả nghiên cứu	3	Bắt buộc	2+3
3.5	NC5	Sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn	8	Bắt buộc	1+2+3+4
3.6	NC6	Seminar khoa học cấp đại học	3	Bắt buộc	1+2+3+4
3.7	NC7	Công bố kết quả nghiên cứu	6	Bắt buộc	2+3+4
3.8	NC8	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	50	Bắt buộc	2+3+4
		Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	97	Bắt buộc	

Ghi chú: Phần 2 và 3 là các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo.

9. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC THÀNH PHẦN BẮT BUỘC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA

Bảng 2. Ma trận liên kết các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra

PLO	Mã PLO	Mô tả	HP1	HP2	HP3	HP4.1	HP4.2	HP4.3	HP4.4	HP4.5	HP4.6	HP4.7	HP4.8	HP4.9	HP4.10	HP4.11	HP4.12	HP4.13	HP4.14	HP4.15	HP4.16	HP4.17	HP4.18	HP4.19	HP4.20	HP4.21	HP4.22	HP4.23	HP4.24	HP4.25	NC1	NC2	NC3	NC4	NC5	NC6	NC7	NC8		
Kiến thức	PLO1.1	Có kiến thức chuyên sâu, cập nhật để phân tích được một cách hệ thống các lý thuyết nền tảng và các trường phái nghiên cứu trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		4	4				
	PLO1.2	Có kiến thức cốt lõi, nền tảng để đánh giá được các nghiên cứu đương đại trong ngành Hệ thống thông tin quản lý và tìm ra khoảng trống nghiên cứu.			5	5	5	5	5	5	4		5	5	5	5	5	5	4	5	5	5		5	5	5	5	5		5	5	5	5	5		5	5			
	PLO1.3	Có kiến thức để đánh giá được các phương pháp nghiên cứu khoa học và hệ thống các công cụ, kỹ thuật nghiên cứu đặc trưng của ngành Hệ thống thông tin quản lý.	4	5			5												4				5							4	5	5	5	5	5	5	5	5		
	PLO1.4	Có kiến thức để tổ chức được hoạt động nghiên cứu thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.	4				5																							4	4	4	4	4	4	4	4	4		
Kỹ năng	PLO2.1	Có kỹ năng để xây dựng được khung (mô hình) nghiên cứu, mang lại đóng góp mới về lý thuyết thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.	5			5	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5	5	5		5	5		4	5	5		5	5				5	5	5	5	5	5	5	5	5
	PLO2.2	Có kỹ năng để tổ chức thu thập, khai thác được các nguồn tài liệu học thuật và dữ liệu phục vụ nghiên cứu thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.	5	5	5	5	5		5	5	4	5	5	5	5		5	5	4			5		5	5	5	5	5				5	5	5	5	5	5	5	5	5
	PLO2.3	Có kỹ năng để đánh giá được các nghiên cứu thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.	5		5	5	5	5	5	5	4	5	5	5	5		5	5	4	5			5		5	5	5	5	5				5	5	5	5	5	5	5	5

PLO	Mã PLO	Mô tả	HP1	HP2	HP3	HP4.1	HP4.2	HP4.3	HP4.4	HP4.5	HP4.6	HP4.7	HP4.8	HP4.9	HP4.10	HP4.11	HP4.12	HP4.13	HP4.14	HP4.15	HP4.16	HP4.17	HP4.18	HP4.19	HP4.20	HP4.21	HP4.22	HP4.23	HP4.24	HP4.25	NC1	NC2	NC3	NC4	NC5	NC6	NC7	NC8			
	PLO2.4	Có kỹ năng để phân tích được dữ liệu bằng các công cụ, phương pháp khoa học và giải thích được kết quả nghiên cứu		5				5																				5				5	5	5	5	5	5	5	5		
	PLO2.5	Có kỹ năng để trình bày và công bố được kết quả nghiên cứu thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.	5					5											4												5		5	5	5	5	5	5	5	5	
	PLO2.6	Có kỹ năng để tổ chức được mạng lưới nghiên cứu chuyên về ngành Hệ thống thông tin quản lý.																																		4	4				
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Có trách nhiệm cao trong học hỏi, nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.			5		5							5	5					5		5										5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	PLO3.2	Thích ứng với những thay đổi trong nghiên cứu khoa học thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.			5		5	5			4			5	5				5	4		5				5						4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	PLO3.3	Tự chủ trong tổ chức và dẫn dắt người khác nghiên cứu khoa học trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.												5	5								5									4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	PLO3.4	Độc lập trong việc đề xuất quan điểm, chính sách hoặc mô hình mới dựa trên tổng hợp lý thuyết và phân tích thực nghiệm thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý.						5						5	5				5	5		5	5						5			5				5	5	5	5	5	
	PLO3.5	Có trách nhiệm cao trong việc thực hiện đúng quy định về liêm chính học thuật.	5		5										5	5				5													5	5	5	5	5	5	5	5	5

Ghi chú: Mã các học phần và thành phần: Xem chi tiết tại mục 8 và mục 10. Điểm trong ma trận là kỳ vọng mức độ đạt được (sử dụng thang đo MIT).

10. MÔ TẢ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
1	Các học phần ở trình độ đại học và thạc sĩ	Các học phần ở trình độ đại học và thạc sĩ nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để học tập, nghiên cứu các học phần ở trình độ tiến sĩ và thực hiện đề tài nghiên cứu. Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học và thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, người hướng dẫn (NHD) và Khoa xác định các học phần ở trình độ đại học và thạc sĩ cho NCS, đảm bảo quy định hiện hành về đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHKQTĐ.
2	Học phần 1	Học phần “Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án” có thời lượng 4 tín chỉ, thực hiện ngay sau khi NCS bắt đầu khóa học (đầu năm thứ nhất). Học phần được thiết kế gồm hai chuyên đề: Chuyên đề 1: Quy trình và phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ) cung cấp cho NCS những kiến thức nền tảng và hệ thống về mục tiêu, bản chất, các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học và toàn bộ quy trình nghiên cứu (từ hình thành ý tưởng nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, triển khai thực hiện, thu thập dữ liệu, phân tích và công bố kết quả). Chuyên đề 2: Kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học (1 tín chỉ) cung cấp các nguyên tắc và yêu cầu trong viết báo cáo khoa học (như luận án tiến sĩ và bài báo khoa học), kỹ năng viết các phần trong một báo cáo nghiên cứu, cũng như các kinh nghiệm về viết và đăng tải công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín. Học phần được đánh giá bằng 02 bài tập nhóm của Chuyên đề 1 và 01 bài thu hoạch của Chuyên đề 2.
3	Học phần 2 (HP2)	Học phần "Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý" có thời lượng 5 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy cho NCS vào cuối năm thứ nhất trong chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho NCS các kỹ năng, công cụ, kỹ thuật thông dụng trong triển khai thực hiện nghiên cứu, đảm bảo tính hữu ích, linh hoạt, phù hợp với đặc thù và mục tiêu của đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi NCS phải đăng ký học 5 tín chỉ, lựa chọn trong các chuyên đề sau: CD1: Kinh tế lượng vi mô (2 tín chỉ); CD2: Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong kinh tế - tài chính (2 tín chỉ); CD3: Một số mô hình định lượng thông dụng 1 (1 tín chỉ); CD4: Một số mô hình định lượng thông dụng 2 (1 tín chỉ); CD5: Phương pháp nghiên cứu định tính (3 tín chỉ); CD6: Thiết kế và thu thập dữ liệu định lượng (2 tín chỉ); CD7: Các phương pháp phân tích thống kê trong nghiên cứu định lượng (2 tín chỉ); CD8: Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) (1 tín chỉ). Trong đó, NCS phải đạt tối thiểu 3 tín chỉ trong nhóm CD5, 6, 7 và 8. Học phần được đánh giá qua kết quả của từng chuyên đề mà NCS đăng ký học với tỷ trọng tương ứng khối lượng tín chỉ.

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
4	Học phần 3 (HP3)	Học phần "Lý thuyết hiện đại về Hệ thống thông tin quản lý" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho nghiên cứu sinh lý thuyết hiện đại và chuyên sâu về Hệ thống thông tin quản lý nhằm chuẩn bị kiến thức nền tảng chuyên ngành, các kỹ năng cần thiết để thực hiện nghiên cứu, viết các chuyên đề và luận án tiến sĩ. Cụ thể, học phần cung cấp: (1) Các cách tiếp cận chiến lược đối với Hệ thống thông tin quản lý, mở rộng kiến thức về các phương pháp, khái niệm và lý thuyết về Hệ thống thông tin quản lý trong môi trường thông tin số và toàn cầu hóa; (2) Kiến thức chuyên sâu về các hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định thông minh, giúp doanh nghiệp đạt được ưu thế cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hóa; (3) Kiến thức chuyên sâu về các phương pháp hiện đại dùng trong hoạch định và quản trị nguồn lực doanh nghiệp. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân và một bài thu hoạch cuối kỳ.
5	Học phần 4.1 (HP4.1)	Học phần "Quản trị nguồn nhân lực hiện đại: Lý thuyết và thực tiễn" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS những hiểu biết sâu về các mô hình quản trị nhân lực hiện đại trong tổ chức, các học thuyết nền tảng, các xu hướng và thực tiễn quản trị nhân lực ở Việt Nam và trên thế giới, các vấn đề mới nổi trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực và khoa học hành vi trong bối cảnh hội nhập của tổ chức và nền kinh tế tri thức. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực và khoa học hành vi; các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực quản trị nhân lực và khoa học hành vi cho NCS, từ đó giúp NCS định hướng việc lựa chọn cơ sở lý thuyết và thực tiễn phù hợp cho nghiên cứu luận án của mình. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cá nhân.
6	Học phần 4.2 (HP4.2)	Học phần "Kinh tế Lao động nâng cao" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này khuyến khích phát triển các mối quan tâm nghiên cứu độc lập về kinh tế lao động và các lĩnh vực liên quan. Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các chủ đề cốt lõi trong lĩnh vực kinh tế lao động cũng như giới thiệu các phương pháp thực nghiệm để phân tích kinh tế vi mô ứng dụng. Các chủ đề bao gồm thị trường lao động, đầu tư vào vốn nhân lực, tiền công trên thị trường lao động. Học phần nhấn mạnh sự kết hợp giữa mô hình lý thuyết và thực nghiệm. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.
7	Học phần 4.3 (HP4.3)	Học phần "Quản trị kinh doanh đương đại và lãnh đạo trong tổ chức" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Trong điều kiện môi trường kinh doanh nhiều biến động, lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Sự thành công của tổ chức đòi hỏi những người đứng đầu các tổ chức phải giỏi cả chiến lược, lãnh đạo, quản trị. Vì thế học phần Quản trị kinh doanh đương đại và lãnh đạo trong tổ chức luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt trong các chương trình đào tạo thạc sỹ ứng dụng trên thế giới. Đặc biệt, trong điều kiện toàn cầu hóa, với sự bùng nổ tri thức, môi trường kinh tế, văn

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		hóa, xã hội, lãnh đạo trở thành một chủ đề được quan tâm đặc biệt. Để khai thác tốt những cơ hội và xử lý thỏa đáng những thách thức cho sự phát triển của các cộng đồng, các tổ chức đòi hỏi những năng lực lãnh đạo mạnh mẽ đầy thuyết phục. Học phần sẽ trang bị cho nghiên cứu sinh quản trị kinh doanh những nội dung cơ bản và có hệ thống về lãnh đạo, phong cách và phương pháp lãnh đạo, các mô hình lãnh đạo, kỹ năng lãnh đạo trong điều kiện kinh tế thị trường. Học phần này giúp nghiên cứu sinh có được kỹ năng và kiến thức trong việc sử dụng các công cụ lãnh đạo một tổ chức, doanh nghiệp; giúp cho các quản trị viên tìm được cách sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách tốt nhất trong điều kiện môi trường kinh doanh đầy biến động, phức tạp và có nhiều rủi ro. Học phần được đánh giá bằng điểm chuyên cần, một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thi cuối kỳ.
8	Học phần 4.4 (HP4.4)	Học phần “Lý thuyết nâng cao về Quản trị kinh doanh” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này nhằm giúp NCS củng cố và mở rộng kiến thức về các lý thuyết đang được ứng dụng phổ biến trong nghiên cứu quản trị kinh doanh và trên cơ sở đó định hướng lựa chọn lý thuyết và chủ đề nghiên cứu cho các học phần tiếp theo trong chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh. Học phần được kết cấu gồm 4 chuyên đề: Chuyên đề 1- Lý thuyết quản trị kinh doanh hiện; Chuyên đề 2- Lý thuyết quản trị chuỗi cung; Chuyên đề 3- Lý thuyết quản trị đổi mới trong kinh doanh; Chuyên đề 4- Kinh doanh có trách nhiệm và bền vững. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.
9	Học phần 4.5 (HP4.5)	Học phần "Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này cung cấp lịch sử, đặc điểm hình thành, mô hình phát triển và xu thế vận động của các công ty quốc tế (IC) và công ty đa quốc gia (MNC); đặc thù mô hình kinh doanh quốc tế của các công ty quốc tế, công ty đa quốc gia ở các nước khác nhau như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; các dạng mô hình tổ chức, chiến lược, kiểu kinh doanh đặc thù và mô hình quản trị của Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; giúp NCS vận dụng hiểu biết về các công ty quốc tế, công ty đa quốc gia để phân tích, tổng hợp và phát hiện các vấn đề nghiên cứu; từ đó đóng góp vào phát triển lĩnh vực nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế tại Việt Nam và trên thế giới. Học phần được đánh giá bằng điểm chuyên cần, một bài tập lớn trong kỳ và một bài thi (thu hoạch) cuối kỳ.
10	Học phần 4.6 (HP4.6)	Học phần “Những phát triển mới về Marketing” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm mục tiêu cung cấp cho người học những thông tin cập nhật về lý thuyết và ứng dụng marketing mới trên thế giới. Học phần bao gồm 3 chuyên đề: Chuyên đề 1: Những phát triển mới về học thuật trong lĩnh vực marketing đề cập tới các vấn đề lý thuyết mới của marketing và gợi mở những hướng phát triển mới về học thuật về marketing hiện tại đang

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		được tiếp tục nghiên cứu và tranh luận. Chuyên đề 2: Những phát triển của digital marketing giới thiệu và phân tích về các xu hướng mới trong digital marketing tập trung vào các ứng dụng công nghệ số trong digital marketing, vấn đề marketing trong các mô hình kinh doanh trên nền tảng số và vấn đề hành động của các thương hiệu trong thời đại vạn vật kết nối. Chuyên đề 3: Những phát triển mới trong nghiên cứu hành vi khách hàng, đề cập đến những phát triển mới trong nghiên cứu hành vi khách hàng. Những thay đổi hiện đại trong công nghệ, giá trị xã hội, và sở thích của người tiêu dùng đã và đang mở ra những hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực hành vi người tiêu dùng. Thứ nhất, chuyên đề này sẽ cập nhật và gợi mở ứng dụng từ những phát triển mới trong mô hình hành vi định hướng vào mục tiêu của khách hàng. Thứ hai, chuyên đề này sẽ cập nhật, phân tích, và gợi mở những xu hướng mới liên quan tới các bối cảnh nghiên cứu như: tác động của ứng dụng công nghệ thực tế ảo tới trải nghiệm và hành vi sau mua của khách hàng, tiêu dùng bền vững và đạo đức trong tiêu dùng, và ứng dụng nghiên cứu hành vi khách hàng trong phát triển kinh tế tuần hoàn. Học phần được đánh giá bằng 03 báo cáo chuyên đề và một bài thu hoạch cuối kỳ.
11	Học phần 4.7 (HP4.7)	Học phần "Lý thuyết chuyên ngành bất động sản" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần nhằm trang bị cho NCS khung lý thuyết chuyên ngành ở trình độ nâng cao phục vụ quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án Tiến sĩ. Sau khi học xong, NCS sẽ am hiểu đầy đủ và sâu sắc các lý thuyết chuyên ngành về mối quan hệ giữa bất động sản với các thị trường trong nền kinh tế quốc dân; lý thuyết trong lựa chọn đầu tư bất động sản; lý thuyết địa tô trong phát triển bất động sản. Từ đó, giúp NCS phát hiện được khoảng trống về lý thuyết để lựa chọn được đề tài nghiên cứu phù hợp và có khả năng phát triển, đóng góp mới về lý thuyết. Học phần được đánh giá bằng điểm chuyên cần và một bài thu hoạch cuối kỳ.
12	Học phần 4.8 (HP4.8)	Học phần "Thương mại trong xu thế tự do hóa toàn cầu" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này tập trung giúp học viên tiếp cận hệ thống lý thuyết về tự do hóa thương mại trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế; tiếp cận các nội dung lý thuyết tự do thương mại từ khía cạnh lý thuyết đến vận dụng ở một số quốc gia thành công trên thế giới; vận dụng các mô hình lý thuyết về tự do thương mại hóa, đặc biệt là các mô hình thương mại hiện đại, thương mại phi truyền thống để giải quyết những vấn đề kinh tế thương mại, kinh doanh thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế. Học phần được đánh giá qua hoạt động thảo luận trong quá trình học và một bài thu hoạch cuối kỳ.
13	Học phần 4.9 (HP4.9)	Học phần "Lý thuyết quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho NCS các lý thuyết nâng cao về quản lý nhà nước về kinh tế mà chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ mới chỉ dừng ở mức giới thiệu

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		cơ bản hoặc chưa đề cập đến. Học phần bao gồm 3 chuyên đề: (1) Quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; (2) Lý thuyết quản lý phát triển vùng; (3) Lý thuyết về đổi mới chính sách trong quản lý nhà nước về kinh tế. Học phần được đánh giá bằng 03 bài tập cá nhân, và một bài thu hoạch cuối kỳ.
14	Học phần 4.10 (HP4.10)	Học phần “Lý thuyết nâng cao về quản lý công” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần trang bị cho NCS các lý thuyết nâng cao về quản lý công mà chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ mới chỉ dừng ở mức giới thiệu cơ bản hoặc chưa đề cập đến. Học phần được thiết kế thành 3 chuyên đề: (1) Quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công; (2) Quản lý phát triển địa phương; (3) Đánh giá tác động của chính sách công. Học phần được đánh giá bằng 03 bài tập cá nhân và một bài thu hoạch cuối kỳ.
15	Học phần 4.11 (HP4.11)	Học phần "Hội nhập kinh tế quốc tế: Lý thuyết và thực tiễn Việt Nam" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế; giúp NCS am hiểu những quan điểm, đường lối và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên nền tảng kiến thức đó, tạo điều kiện cho NCS nâng cao năng lực và kỹ năng phân tích, đánh giá và dự báo được những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định và điều chỉnh chính sách kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Học phần được tổ chức theo 3 chuyên đề: Chuyên đề 1: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế; Chuyên đề 2: Các hình thức và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; Chuyên đề 3: Hội nhập kinh tế của Việt Nam. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.
16	Học phần 4.12 (HP4.12)	Học phần "Lý thuyết Kinh tế học nâng cao" có thời lượng 3 tín chỉ, là môn học về các lý thuyết kinh tế ở bậc nâng cao, được thiết kế dành cho các sinh viên ở bậc nghiên cứu sinh năm đầu tiên của chuyên ngành kinh tế học, hoặc nghiên cứu sinh năm thứ hai ở các chuyên ngành liên quan. Học phần sẽ tập trung vào cả các mô hình lý thuyết cũng như các ứng dụng của chúng trong thực tiễn. Nội dung của học phần bao gồm cả các chủ đề kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô. Ở góc độ vĩ mô, hai chuyên đề chính mà học phần cung cấp đó là các lý thuyết tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và các lý thuyết giải thích biến động của chu kỳ kinh tế trong ngắn hạn. Các lý thuyết về tăng trưởng cố gắng giải thích cho sự khác biệt về thu nhập và tăng trưởng giữa các quốc gia. Trong khi đó, các lý thuyết về chu kỳ kinh tế đi tìm các nguyên nhân lý giải cho những thời kỳ suy giảm về thu nhập hay thất nghiệp tăng cao ở các nền kinh tế trong một số thời kỳ nhất định. Vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô cũng được nghiên cứu và thảo luận chi tiết trong các chuyên đề này. Trong khi đó, ở góc độ vi mô, học phần cung cấp các lý thuyết về hoạt động sản xuất và các lý thuyết trò chơi ứng dụng trong phân tích kinh tế

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		và kinh doanh. Các lý thuyết về sản xuất sẽ cố gắng lý giải thích hành vi tối đa hóa lợi nhuận, tối thiểu hóa chi phí, cũng như hàm cung và hàm chi phí của doanh nghiệp. Liên quan tới các nội dung lý thuyết trò chơi, học phần sẽ bắt đầu từ trò chơi tĩnh với thông tin đầy đủ, trò chơi tĩnh với thông tin không đầy đủ, đến trò chơi động với thông tin đầy đủ, và trò chơi động với thông tin không đầy đủ. Tiếp nối nội dung lý thuyết là các ứng dụng để làm nổi bật ý nghĩa của các lý thuyết trong kinh tế. Học phần sử dụng các công cụ phân tích động để phân tích tác động của những thay đổi chính sách hoặc các cú sốc dựa trên các mối quan hệ kinh tế. Ngoài ra, các nghiên cứu thực nghiệm cũng được khảo sát để xem xét sự phù hợp của các lý thuyết kinh tế trong thực tiễn. Học phần được đánh giá bằng 02 bài tập cá nhân và một bài thu hoạch cuối kỳ.
17	Học phần 4.13 (HP4.13)	Học phần "Lý thuyết chuyên ngành Kinh tế Phát triển" có thời lượng 3 tín chỉ, được thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần được thiết kế nhằm hoàn thiện tư duy, lý luận và phương pháp luận cho các NCS về những lý thuyết phát triển bền vững trong các điều kiện mới của toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và cách mạng công nghiệp 4.0. Một mặt, các kiến thức trong học phần thể hiện sự kết nối với các nội dung đã được đề cập trong chương trình cử nhân, rồi đến thạc sĩ, bảo đảm tính logic trong giải quyết vấn đề; Mặt khác, học phần thể hiện tính hoàn thiện, nâng cao, cập nhật hơn về chủ đề phát triển bền vững và quản trị nhà nước so với chương trình cử nhân và thạc sĩ kinh tế phát triển. Nội dung cụ thể sẽ được cập nhật thường xuyên, phù hợp với tính thời sự cũng như những yêu cầu mới của lý thuyết cũng như thực tiễn trong nước và quốc tế. Học phần được đánh giá bằng một bài tập nhóm và một bài tập lớn đối với từng NCS.
18	Học phần 4.14 (HP4.14)	Học phần "Những vấn đề Kinh tế chính trị Việt Nam hiện nay" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS các lý thuyết về Kinh tế chính trị học Việt Nam trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, trước hết là lý thuyết về quan hệ sản xuất, về lực lượng sản xuất và vai trò Nhà nước trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Từ đó nâng cao khả năng của bản thân trong giải quyết những vấn đề thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam đặt ra trong lĩnh vực hoạt động của NCS, trước hết là vận dụng để phục vụ cho việc lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ phù hợp. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập thảo luận nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.
19	Học phần 4.15 (HP4.15)	Học phần "Lý thuyết chuyên ngành Kinh tế đầu tư" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu và nâng cao thuộc chuyên ngành kinh tế đầu tư, giúp cho NCS có thể cập nhật, hệ thống hóa, phân tích, đánh giá các lý thuyết và các kiến thức chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Nghiên cứu sinh có thể tổng quan các nghiên cứu, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, nhận diện các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực đầu tư. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
20	Học phần 4.16 (HP4.16)	Học phần "Tổ chức lãnh thổ theo hướng phát triển bền vững" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS kiến thức chuyên ngành chuyên sâu và nâng cao về lý thuyết, phương pháp luận và kỹ năng về tổ chức lãnh thổ (cách tiếp cận hiện đại đối với phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế) theo hướng phát triển bền vững. Cụ thể là (1) các lý thuyết và mô hình phân tích định lượng tài nguyên và môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và môi trường với tư cách là một lực lượng sản xuất - yếu tố nền tảng đối với tổ chức lãnh thổ; và (2) cung cấp những kiến thức cốt lõi, nền tảng về đô thị hóa, tổ chức không gian đô thị và công cụ nghiên cứu hoạch định đô thị hóa - một trong những hình thức quan trọng của tổ chức lãnh thổ hiện đại - gắn với phát triển bền vững; và (3) các phương pháp luận về đánh giá tác động kinh tế của BĐKH và ứng dụng các kết quả đánh giá vào việc hoạch định các chính sách ứng phó với BĐKH và quản lý rủi ro thiên tai tại mỗi vùng/lãnh thổ; Các lý thuyết và công cụ nghiên cứu được giới thiệu trong học phần này là sự kế thừa nền tảng kiến thức chuyên ngành bậc đại học và cao học nhưng là những nội dung nâng cao và mới, chưa được giảng dạy trong chương trình đại học và cao học. Trên cơ sở những lý thuyết và công cụ nghiên cứu nâng cao đó, giúp NCS định hướng khung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phù hợp với luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế (PBLLSX & PVKT) cũng như khả năng vận dụng trong công tác của người có học vị tiến sĩ chuyên ngành. Học phần được đánh giá dựa trên sự tham gia của người học và một bài thu hoạch cuối kỳ.
21	Học phần 4.17 (HP4.17)	Học phần "Những vấn đề cơ bản về nghiên cứu lịch sử kinh tế" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này nhằm trang bị cho nghiên cứu sinh (NCS) những kiến thức chuyên sâu về khoa học lịch sử kinh tế bao gồm các nội dung về các trường phái nghiên cứu cũng như các xu hướng mới trong lĩnh vực lịch sử kinh tế; các câu hỏi và chủ đề nghiên cứu của lịch sử kinh tế; các phương pháp và kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế. Học phần cũng cung cấp cho NCS một tình huống nghiên cứu cụ thể về khủng hoảng tài chính thế giới những năm gần đây. Học phần được đánh giá bằng điểm chuyên cần, một bài tập nhóm và một bài thu hoạch cuối kỳ.
22	Học phần 4.18 (HP4.18)	Học phần 'Lý thuyết chuyên ngành thống kê kinh tế' có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này tập trung vào các kỹ thuật thống kê hiện đại ứng dụng để phân tích các vấn đề trong kinh tế, quản lý, và kinh doanh. Cụ thể, học phần nhấn mạnh các kỹ thuật phân tích dữ liệu hiện đại như phân tích kinh tế không gian, kinh tế công-nông-lâm nghiệp, thương mại và giá cả, thị trường lao động, mức sống dân cư, năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần cũng cung cấp kỹ thuật phân tích dữ liệu nâng cao ứng dụng trong quản lý và quản trị như phân tích đa tương ứng để tính các chỉ số, các kỹ thuật phân tích số liệu trên mẫu tương đồng từng cặp để đánh giá hiệu quả của chính

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		sách, và kỹ thuật phân tích cận biên ngẫu nhiên nhằm tìm ra nguyên nhân của các đơn vị không hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần cũng phân tích sâu và cập nhật các khái niệm, phương pháp luận, các vấn đề mới thuộc lĩnh vực thống kê KT-XH, so sánh giữa thống kê trong nước với các chuẩn mực quốc tế. Từ đó chỉ ra các hướng nghiên cứu và giải quyết vấn đề để NCS có thể phát triển thành các đề tài hoặc các ứng dụng trong nghiên cứu độc lập.
23	Học phần 4.19 (HP4.19)	Học phần "Lý thuyết Quản lý công nghiệp nâng cao" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Sự xuất hiện và ảnh hưởng của Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư trong những năm gần đây đã khiến cho đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia thay đổi đáng kể. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Cuộc cách mạng đã và đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo, từ đó dẫn đến những thay đổi trong cách thức quản lý ở các cấp trong lĩnh vực công nghiệp. Điều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý cần nhận diện được những xu hướng phát triển của công nghiệp trong những năm đầu của thế kỷ XXI nhằm nhận diện các xu hướng công nghiệp mới nổi, xác định lại, thiết kế và điều chỉnh lại các hoạt động quản lý của mình để đạt được hiệu quả. Mục tiêu của học phần là cung cấp các kiến thức và kỹ năng để các nghiên cứu sinh có thể hiểu và phân tích được bối cảnh hiện đại và những xu hướng hiện đại trong phát triển công nghiệp, từ đó, có thể phân tích những xu hướng của phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của Thế kỷ 21 và vận dụng vào những ngành công nghiệp cụ thể. Nội dung của học phần bao gồm các chuyên đề: Chuyên đề 1: Các xu hướng công nghệ chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chuyên đề 2: Xu hướng sản xuất theo mạng, chuỗi giá trị và liên kết kinh tế; Chuyên đề 3: Nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình và chính sách phát triển công nghiệp trong bối cảnh mới. Học phần được đánh giá bằng 03 bài tập cá nhân (bài tập nhóm) và một bài thu hoạch cuối kỳ.
24	Học phần 4.20 (HP4.20)	Học phần "Lý thuyết chuyên ngành kế toán, kiểm toán và phân tích" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này sẽ cung cấp cho người học kiến thức kế toán và kiểm toán chuyên sâu, tập trung vào những nội dung thuộc về lý thuyết kế toán, kiểm toán và phân tích; phương pháp nghiên cứu áp dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích. Qua đó giúp NCS vận dụng các kiến thức chuyên sâu này vào nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích. Học phần bao gồm năm chuyên đề: (1) Các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong kế toán, (2) Kế toán tài chính; (3) Kế toán quản trị; (4) Kiểm toán và (5) Hệ thống thông tin kế toán và kiểm soát nội bộ. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân và một bài thu hoạch cuối kỳ.

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
25	Học phần 4.21 (HP4.21)	Học phần “Lý thuyết chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết nâng cao về Kinh tế nông nghiệp, bao gồm các kiến thức nâng cao về cơ cấu và tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp; về quản lý và sử dụng các nguồn lực lao động và đất đai trong nông nghiệp; về thị trường và liên kết ngành hàng nông sản; và chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp kỹ thuật số/ nông nghiệp thông minh. Học phần giúp trang bị cho NCS một số kỹ năng phân tích, đánh giá cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đánh giá sử dụng các nguồn lực lao động, đất đai trong nông nghiệp; phân tích chuỗi giá trị ngành hàng nông sản. Học phần đồng thời trang bị cho NCS phương pháp và kỹ năng để phát hiện khoảng trống lý thuyết cần nghiên cứu và vận dụng vào quá trình nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ về các chủ đề có liên quan đến kinh tế nông nghiệp và các hướng chuyên sâu nói trên. Bên cạnh đó, học phần cũng khuyến khích NCS vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng chuyên sâu vào phân tích các vấn đề; đề xuất và luận giải các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Học phần được đánh giá bằng 02 bài tập cá nhân và một bài thi/thu hoạch cuối kỳ.
26	Học phần 4.22 (HP4.22)	Học phần “Lý thuyết chuyên ngành kinh tế bảo hiểm nâng cao” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực bảo hiểm cho nghiên cứu sinh chia thành ba chuyên đề: 1. Bảo hiểm công trong nền kinh tế: chuyên đề cung cấp kiến thức về các lý thuyết và cơ sở khoa học về lĩnh vực bảo hiểm công trong nền kinh tế, tập trung vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tiền gửi. Nội dung bao gồm các vấn đề về các chính sách bảo hiểm, mô hình bảo hiểm, hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực bảo hiểm công, và hoạt động của từng lĩnh vực bảo hiểm công. 2. Bảo hiểm thương mại trong bối cảnh toàn và thay đổi: chuyên đề tập trung vào các kiến thức về cơ sở khoa học và kỹ thuật của bảo hiểm thương mại, chính sách bảo hiểm thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa và thay đổi, thị trường bảo hiểm thương mại, hoạt động bảo hiểm thương mại, quản lý rủi ro trong bảo hiểm thương mại. 3. Dự báo trong bảo hiểm: chuyên đề tập trung vào nội dung dự báo trong các lĩnh vực bảo hiểm, bao gồm các phương pháp dự báo, công cụ dự báo, tiêu chí, chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu sử dụng trong hoạt động dự báo ngành, lĩnh vực bảo hiểm. Học phần được đánh giá bằng 3 bài tập cá nhân và 1 bài thu hoạch cuối kỳ.
27	Học phần 4.23 (HP4.23)	Học phần "Lý thuyết về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính nâng cao" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này cung cấp cho nghiên cứu sinh (NCS) các kiến thức lý thuyết nâng cao về tiền tệ như các học thuyết về cầu tiền, chính sách tiền tệ và cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ. Ngoài ra, NCS còn được tiếp cận dưới góc độ lý thuyết và thực tiễn các vấn đề liên quan tới thị trường tài chính, quốc tế hóa thị trường tài chính, khủng hoảng tài chính, quá trình đổi mới tài chính trong lĩnh vực ngân hàng như đổi mới tài chính dẫn tới sự suy giảm của các ngân

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		hàng truyền thống, chứng khoán hóa và sự phát triển của hệ thống ngân hàng bóng tối, các hoạt động ngân hàng toàn cầu và ngân hàng quốc tế. Đây là những nội dung lý thuyết quan trọng trong phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng đòi hỏi NCS chuyên ngành tài chính ngân hàng cần phải hiểu rõ. Đồng thời, NCS cũng sẽ ứng dụng các lý thuyết này trong phân tích kinh tế, đặc biệt đối với phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng. Học phần được đánh giá bằng một bài tập cá nhân, một bài tập nhóm và một bài thi cuối kỳ.
28	Học phần 4.24 (HP4.24)	Học phần "Lý thuyết chuyên ngành Toán kinh tế" có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần gồm 2 chuyên đề chính là phân tích số liệu định tính nâng cao và phân tích số liệu mảng nâng cao. Học phần này sẽ trang bị cho NCS những kiến thức mô hình hóa nâng cao và kỹ thuật phân tích số liệu cho các dạng số liệu định tính và số liệu dạng mảng, là những cấu trúc số liệu khá phổ biến mà các NCS thường gặp trong các nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng, bao gồm phân tích số liệu định tính và phân tích số liệu mảng. Đối với chuyên đề phân tích số liệu định tính nâng cao, các kỹ thuật kiểm định và mô hình hóa cơ bản được giới thiệu trong các học phần thống kê ứng dụng và kinh tế lượng như kiểm định về tính độc lập của hai dấu hiệu định tính, ANOVA hay các mô hình cho biến phụ thuộc định tính sẽ được mở rộng khi số biến định tính được xem xét nhiều hơn 2, khi các quan sát trong phân tích phương sai ở dạng lặp (repeated measure ANOVA) hay khi các mô hình giả thiết của số liệu ở dạng phức tạp hơn. Đối với chuyên đề phân tích số liệu mảng nâng cao, học viên sẽ được trang bị các kiến thức về mô hình hóa liên quan đến số liệu dạng mảng. Ở bậc đại học và cao học, học viên được giới thiệu mô hình này ở mức độ cơ bản. Chuyên đề này sẽ giới thiệu các bài toán có cấu trúc phức tạp hơn, mô tả tốt hơn về bản chất kinh tế về mối quan hệ giữa các biến số. Thông qua học phần này, NCS cũng được tiếp cận với các kỹ năng nâng cao trong việc sử dụng các phần mềm phân tích số liệu R hay Stata. NCS sẽ có khả năng phân tích, thực hiện và giải thích các vấn đề nghiên cứu dựa trên các kết quả định lượng. Học phần được đánh giá bằng 1 bài tập cá nhân và 1 bài thu hoạch cuối kỳ.
29	Học phần 4.25 (HP4.25)	Học phần “Quản lý du lịch bền vững” có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo tiến sĩ. Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, mang nội dung văn hóa sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao. Vấn đề quản lý du lịch bền vững đang được hầu hết các nước trên thế giới quan tâm. Học phần này sẽ trang bị cho NCS lý thuyết chuyên sâu về ảnh hưởng kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của du lịch, thị trường du lịch, marketing điểm đến du lịch và quản lý phát triển bền vững điểm đến du lịch. Học phần gồm 3 chuyên đề: Chuyên đề 1: Đo lường tác động kinh tế văn hóa xã hội và môi trường của du lịch; Chuyên đề 2: Thị trường du lịch và marketing điểm đến du lịch; Chuyên đề 3: Quản lý phát triển bền vững điểm đến du lịch. Học phần được đánh giá bằng điểm trong quá trình (sự tham gia), 01 bài luận và 01 bài thi cuối kỳ.

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
30	Đề xuất nghiên cứu (NC1)	Đề xuất nghiên cứu có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng đầu của chương trình đào tạo. Dưới sự hướng dẫn của NHD, NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Sau khi được NHD thông qua, bản đề xuất nghiên cứu này phải được đánh giá, góp ý bởi hai nhà khoa học độc lập. Bản nhận xét của hai nhà khoa học độc lập là một trong những cơ sở để Khoa đưa ra đánh giá cuối cùng về mức độ đạt yêu cầu của bản đề xuất nghiên cứu (trong hoạt động của NC5). Bản đề xuất nghiên cứu phải đáp ứng các tiêu chuẩn về nội dung và hình thức theo quy định của ĐHKQTĐ, thể hiện khái quát về đề tài luận án tiến sĩ mà NCS muốn thực hiện, thể hiện sự hiểu biết của NCS về chủ đề nghiên cứu đang theo đuổi, cách thức tiến hành nghiên cứu và kết quả nghiên cứu dự kiến. Thông qua bản đề xuất nghiên cứu, NCS có thể xác định đề tài để phát triển thành luận án tiến sĩ và chứng minh được đề tài mình lựa chọn là có tính khả thi, phù hợp với trình độ tiến sĩ và có thể mang lại đóng góp mới về mặt lý thuyết và/hoặc thực tiễn trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.
31	Tiểu luận tổng quan nghiên cứu (NC2)	Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 18 tháng đầu của chương trình đào tạo (sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu). Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu yêu cầu NCS thể hiện khả năng tổng hợp phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học được công bố trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu. Tổng quan nghiên cứu cũng thể hiện được việc NCS có căn cứ để lựa chọn mô hình nghiên cứu hoặc lựa chọn được cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề một cách khoa học. Việc đánh giá Tiểu luận tổng quan nghiên cứu được thực hiện bởi NHD chính (NHD độc lập) của NCS và một nhà khoa học do Khoa lựa chọn.
32	Hai chuyên đề tiến sĩ (NC3)	Hai chuyên đề tiến sĩ có tổng thời lượng 6 tín chỉ (mỗi chuyên đề 3 tín chỉ), thực hiện trong thời gian 24 tháng đầu của chương trình đào tạo tiến sĩ, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Nội dung của các chuyên đề tiến sĩ không được trùng lặp với nhau và phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu của luận án và phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý. Mỗi chuyên đề tiến sĩ phải có tiềm năng để phát triển thành một công trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong ngành Hệ thống thông tin quản lý. Thông qua việc nghiên cứu và hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS nâng cao được năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, cải thiện kỹ năng viết, đồng thời giải quyết được một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ từ quan điểm của một chuyên gia trong ngành Hệ thống thông tin quản lý. Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của mỗi NCS được thực hiện bởi một tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ gồm 3 thành viên, được đề xuất bởi Khoa theo quy định của ĐHKQTĐ.

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
33	Báo cáo kết quả nghiên cứu (NC4)	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp đại học có thời lượng 3 tín chỉ, được thực hiện tối thiểu một lần đối với một NCS từ năm thứ hai, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu và tiểu luận tổng quan. Một bản báo cáo kết quả nghiên cứu bao gồm phần giới thiệu chung về đề tài nghiên cứu mà NCS đang thực hiện và tập hợp toàn bộ kết quả nghiên cứu từ trước đến nay, bao gồm cả những phần còn dang dở. Bản báo cáo được đánh giá, góp ý bởi hai nhà khoa học độc lập trong lĩnh vực nghiên cứu. Việc báo cáo kết quả nghiên cứu giúp NCS tăng cơ hội tiếp thu ý kiến đóng góp, phản biện của các chuyên gia và các NCS khác trong lĩnh vực nghiên cứu; góp phần tìm hướng giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình nghiên cứu; tăng cường môi trường sinh hoạt khoa học, đảm bảo tiến độ nghiên cứu và hoàn thành luận án.
34	Sinh hoạt khoa học (SHKH) tại đơn vị chuyên môn (NC5)	Hoạt động SHKH tại đơn vị chuyên môn có thời lượng 8 tín chỉ, thực hiện xuyên suốt và liên tục trong toàn bộ quá trình đào tạo. Các hoạt động này nhằm bảo đảm duy trì môi trường trao đổi học thuật, giúp NCS học hỏi, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu với các nhà khoa học và NCS khác. NCS tham gia hoạt động SHKH tại đơn vị chuyên môn dưới các hình thức sau như sau: tham gia các buổi SHKH do Khoa tổ chức; hợp tác nghiên cứu, giảng dạy cùng các giảng viên trong Khoa; định kỳ báo cáo tiến độ học tập nghiên cứu của NCS; và trình bày kết quả nghiên cứu của NCS, bao gồm bản đề xuất nghiên cứu, bản thảo luận án tiến sĩ và các sản phẩm nghiên cứu giữa kỳ (nếu có). Khoa đánh giá việc tham gia các hoạt động SHKH tại đơn vị chuyên môn của NCS để xem xét, cho phép NCS thông qua đề xuất nghiên cứu và bảo vệ luận án tiến sĩ.
35	Seminar khoa học cấp đại học (NC6)	Seminar khoa học cấp đại học có thời lượng 3 tín chỉ, thực hiện xuyên suốt và liên tục trong toàn bộ quá trình đào tạo. Đây là hoạt động được tổ chức dành riêng cho NCS và sự tham gia của NCS trong hoạt động seminar khoa học cấp đại học do Viện Đào tạo Sau đại học đánh giá. Việc tham gia các seminar này là một trong những điều kiện để NCS được bảo vệ luận án tiến sĩ. Việc tham dự seminar khoa học giúp NCS nhận được các kiến thức chuyên môn, đồng thời có thể học hỏi, trao đổi về cách viết, cách trình bày, cách thức xây dựng mô hình nghiên cứu, những kinh nghiệm xử lý dữ liệu và phân tích kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm công bố kết quả nghiên cứu khoa học... với các nhà khoa học được mời trình bày và trao đổi về kết quả nghiên cứu đã được công bố trên các ấn phẩm có uy tín.
36	Công bố kết quả nghiên cứu (NC7)	Công bố kết quả nghiên cứu là 01 thành phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ, có thời lượng 6 tín chỉ, thực hiện từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 của chương trình đào tạo với sản phẩm đầu ra là các báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 1,0 điểm trở lên trong ngành Hệ thống thông tin quản lý, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là công trình khoa học).

Stt	Thành phần	Mô tả về thành phần của chương trình đào tạo
		Công bố kết quả nghiên cứu khẳng định những đóng góp của luận án cho ngành Hệ thống thông tin quản lý, giúp cho công trình nghiên cứu của NCS được nhận diện ở bình diện quốc gia hoặc quốc tế và lan tỏa kết quả nghiên cứu. Các công trình khoa học được công bố thể hiện năng lực nghiên cứu của NCS, đặc biệt khi được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Việc công bố kết quả nghiên cứu giúp NCS tham gia sâu rộng vào cộng đồng các nhà khoa học, đồng thời mở ra những cơ hội hợp tác nghiên cứu mới. Các công trình khoa học được công bố phải được thông qua cơ chế phản biện của tổ chức xuất bản (tạp chí, ban tổ chức hội thảo, nhà xuất bản). Trong chương trình đào tạo, các công trình khoa học được đánh giá bởi các nhà khoa học trong Khoa để đảm bảo NCS đáp ứng điều kiện về công bố kết quả nghiên cứu trước khi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
37	Luận án tiến sĩ và bảo vệ luận án tiến sĩ (NC8)	Nghiên cứu và bảo vệ luận án tiến sĩ có thời lượng 50 tín chỉ, thực hiện từ năm thứ hai của chương trình đào tạo. Luận án tiến sĩ (sau đây gọi chung là luận án) là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo các yêu cầu về nội dung và hình thức do ĐHKQTĐ quy định, tuân thủ các quy định về trung thực trong học thuật, liêm chính học thuật, minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu và các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ. Luận án được đánh giá theo quy trình ba bước: - Đánh giá luận án cấp cơ sở: NCS bảo vệ luận án tiến sĩ trước hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở gồm 05 thành viên. - Phản biện độc lập luận án: Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học ngoài ĐHKQTĐ. - Đánh giá luận án cấp đại học: NCS bảo vệ luận án tiến sĩ trước hội đồng đánh giá luận án cấp đại học gồm 06 thành viên. Thông qua quá trình nghiên cứu và bảo vệ luận án, NCS phải chứng minh được bản thân có đủ các phẩm chất của nhà khoa học có học vị tiến sĩ, tích lũy đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, có khả năng phát triển và phổ biến tri thức vào thực tiễn hoạt động kinh tế - xã hội và phân tích chính sách với các nghiên cứu phù hợp, chất lượng, và đủ tiêu chuẩn công bố trên các tạp chí chuyên ngành và hội thảo khoa học uy tín trong nước và quốc tế.

11. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nghiên cứu sinh cần hoàn thành đầy đủ các học phần, đề xuất nghiên cứu, tiểu luận tổng quan, hai chuyên đề tiến sĩ, báo cáo kết quả nghiên cứu, tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn, tham gia seminars khoa học cấp đại học, công bố kết quả nghiên cứu, và hoàn thành luận án tiến sĩ theo quy định của chương trình đào tạo.

- Được công nhận học vị tiến sĩ sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ qua ba cấp: bảo vệ luận án cấp cơ sở, phản biện độc lập và bảo vệ luận án cấp đại học.

12. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Thời gian áp dụng: Áp dụng từ khóa đào tạo trình độ tiến sĩ tuyển sinh năm 2025.
- Các quy định về tổ chức học tập các học phần từ HP1 đến HP4, yêu cầu về nội dung, hình thức và tổ chức thực hiện các thành phần nghiên cứu khoa học từ NC1 đến NC8 theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nội dung cần đạt, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng, và đánh giá của từng học phần, thành phần được mô tả trong đề cương chi tiết.

**TRƯỞNG KHOA
HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

GIÁM ĐỐC

TS Nguyễn Thị Bạch Tuyết

PGS.TS Vũ Thành Hưởng

GS.TS Phạm Hồng Chương